

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo, bao gồm:

- Khoản 2 Điều 4 về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về quảng cáo.
- Khoản 4 Điều 19 về danh mục sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt và yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt.
- Khoản 6 Điều 22 về hồ sơ, quy trình, thủ tục cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo.
- Điều 23 về hoạt động quảng cáo trên mạng.
- Khoản 2 Điều 26 về việc quảng cáo trong nội dung phim.
- Khoản 4 Điều 28 về việc quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng.
- Khoản 3 Điều 33 về việc quảng cáo thương hiệu Quốc gia trên đài truyền thanh cấp xã.
- Điều c khoản 1 Điều 36 về giao cơ quan, người có thẩm quyền quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.

9. Khoản 4 Điều 41 về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quảng cáo tại Việt Nam.

Chương II

DANH MỤC VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NỘI DUNG QUẢNG CÁO CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt

1. Mỹ phẩm.
2. Thực phẩm.
3. Sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo.
4. Hóa chất; chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.
5. Thiết bị y tế.
6. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.
7. Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi.
8. Phân bón.
9. Giống cây trồng.
10. Thuốc.
11. Đồ uống có cồn, bao gồm rượu có độ cồn dưới 15 độ, bia và các sản phẩm đồ uống khác có chứa cồn thực phẩm theo quy định.

Điều 4. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo mỹ phẩm

1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm mỹ phẩm; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Trường hợp tên mỹ phẩm đã bao gồm các thông tin về tính năng, công dụng thì không phải thể hiện nội dung này trong sản phẩm quảng cáo.

2. Quảng cáo mỹ phẩm không được gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải phù hợp với bản chất sản phẩm mỹ phẩm, phân loại sản phẩm và tính năng, công dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung tên, tính năng, công dụng của mỹ phẩm, các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Quảng cáo trên báo hình có thời lượng dưới 30 giây thì không phải đọc cảnh báo nhưng phải thể hiện bằng chữ và bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ đến người tiếp nhận.

4. Khi quảng cáo mỹ phẩm không sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế khác.

Điều 5. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thực phẩm

1. Nội dung quảng cáo thực phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

2. Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có cụm từ: “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe”; quảng cáo thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: “Thực phẩm bổ sung”; quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ “Thực phẩm dinh dưỡng y học” và “Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế”; quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ: “Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)”.

3. Nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

- a) Công dụng của sản phẩm, các cảnh báo sức khỏe (nếu có);
- b) Khuyến cáo “Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh”;
- c) Việc quảng cáo trên báo nói, báo hình với thời lượng dưới 15 giây thì không phải đọc khuyến cáo, nhưng phải thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo.

Điều 6. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo

1. Nội dung quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên sản phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

2. Nội dung quảng cáo thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- a) Phần đầu của quảng cáo phải nêu rõ “Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi”;
- b) Khuyến cáo “Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ”;
- c) Phù hợp với quy định về tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ và tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có các thông tin bắt buộc sau:

- 1. Tên hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.
- 2. Tính năng, công dụng; tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành.
- 3. Khuyến cáo “Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng”.
- 4. Thông tin cảnh báo về đặc tính nguy hiểm, độc hại của hóa chất và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của hóa chất đối với sản phẩm, hàng hóa có chứa hóa chất độc, hóa chất nguy hiểm.

Điều 8. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thiết bị y tế

- 1. Nội dung quảng cáo thiết bị y tế phải có các thông tin bắt buộc sau:
 - a) Tên thiết bị y tế, mục đích sử dụng;
 - b) Tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành hoặc tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu (đối với trường hợp thiết bị y tế phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu); tên, địa chỉ của cơ sở thực hiện quảng cáo (đối với trường hợp thiết bị y tế không phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu).
- 2. Cảnh báo liên quan đến sức khỏe người sử dụng, điều kiện bảo quản (nếu có).
- 3. Quảng cáo thiết bị y tế trên báo nói, báo hình phải đọc hoặc thể hiện rõ ràng nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.
- 4. Khi quảng cáo thiết bị y tế không sử dụng hình ảnh, thông tin của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ hoặc nhân viên y tế khác.

Điều 9. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải có các thông tin bắt buộc sau:

1. Tên, địa chỉ, số giấy phép hoạt động, thời gian hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
2. Phạm vi hoạt động chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền về y tế phê duyệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 10. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y

1. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tên thuốc, thành phần, hàm lượng hoạt chất của thuốc;
 - b) Tính năng, công dụng và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản;
 - c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký, chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường;
 - d) Cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc.
2. Đối với từng loại sản phẩm, nội dung quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định chuyên ngành sau đây:
 - a) Nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
 - b) Nội dung quảng cáo thuốc thú y phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 11. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tên sản phẩm;
 - b) Tính năng, tác dụng, đặc điểm và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản;
 - c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

2. Đối với từng loại sản phẩm, nội dung quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định chuyên ngành sau đây:

a) Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

b) Nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản (nếu có).

Điều 12. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo phân bón

Nội dung quảng cáo phân bón phải có các thông tin bắt buộc sau:

1. Tên phân bón, phương thức sử dụng.
2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều 13. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa được quy định tại các khoản 9, 10 và 11 Điều 3 của Nghị định này

1. Quảng cáo giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về trồng trọt.
2. Quảng cáo thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về dược.
3. Quảng cáo đồ uống có cồn thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Chương III

QUẢNG CÁO TRÊN KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO; HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG; QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG NỘI DUNG PHIM; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP QUẢNG CÁO NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Điều 14. Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo là cơ quan báo chí (báo nói, báo hình) có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp, thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo; cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí ở trung ương. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Bản điện tử của Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản giấy.

4. Trong trường hợp tạm ngừng hoặc chấm dứt sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm tạm ngừng hoặc chấm dứt sản xuất 24 ngày làm việc.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan báo chí không có sản phẩm quảng cáo trong 06 tháng liên tục kể từ ngày Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo có hiệu lực;

b) Cơ quan báo chí tạm ngừng sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo quá 06 tháng;

c) Cơ quan báo chí chấm dứt sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo;

d) Cơ quan báo chí bị thu hồi Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình;

đ) Kênh chương trình chuyên quảng cáo đăng phát nội dung thuộc các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Báo chí.

6. Cơ quan báo chí sau khi bị thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo quy định, thì thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép này theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo:

Trong đề án này nêu rõ các nội dung chủ yếu của kênh chương trình chuyên quảng cáo: Tôn chỉ, mục đích và mục đích sản xuất; tên gọi, biểu tượng (logo); nội dung; độ phân giải hình ảnh (đối với kênh truyền hình); độ phân giải âm thanh (đối với kênh phát thanh); khung chương trình dự kiến trong 01 tháng; đối tượng khán/thính giả; năng lực sản xuất (nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính); quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung; phương thức kỹ thuật phân phối đến các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình.

Trường hợp kênh chương trình chuyên quảng cáo là sản phẩm liên kết, Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo phải cung cấp thêm các thông tin gồm: Địa chỉ, năng lực của đối tác liên kết; hình thức liên kết; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết.

Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí phê duyệt; của các cơ quan báo chí của trung ương phải được người đứng đầu cơ quan báo chí ký xác nhận và cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

a) Cơ quan báo chí đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản (bản giấy hoặc điện tử) nêu rõ nội dung, thành phần hồ sơ cần điều chỉnh, bổ sung để cơ quan báo chí đề nghị cấp phép thực hiện.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích của kênh chương trình chuyên quảng cáo thì cơ quan báo chí có Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung áp dụng như đối với cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo thì cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản thuyết minh nội dung thay đổi, gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính của cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí; cơ quan báo chí của trung ương có văn bản thuyết minh nội dung thay đổi, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Văn bản thuyết minh được nộp bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí của trung ương; cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp có trách nhiệm cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản (bản giấy hoặc điện tử) thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG

Điều 17. Quảng cáo không ở vùng cố định

1. Quảng cáo không ở vùng cố định là quảng cáo hiển thị tại vị trí, thời điểm không cố định trên giao diện dịch vụ trực tuyến, che khuất toàn bộ hoặc một phần nội dung chính và làm gián đoạn việc tiếp cận thông tin của người sử dụng.

2. Tính năng, biểu tượng để tắt quảng cáo phải bảo đảm việc quảng cáo được tắt chỉ với một lần tương tác; không có biểu tượng tắt quảng cáo giả hoặc biểu tượng tắt quảng cáo khó phân biệt, khó xác định.

3. Không có thời gian chờ tắt quảng cáo đối với quảng cáo dưới dạng hình ảnh tĩnh; thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.

4. Phải bố trí biểu tượng và hướng dẫn quy trình để người sử dụng thông báo nội dung quảng cáo vi phạm pháp luật và lựa chọn từ chối, tắt hoặc không tiếp tục xem quảng cáo không phù hợp. Báo cáo quảng cáo vi phạm pháp luật phải được tiếp nhận, xử lý kịp thời và thông tin kết quả cho người sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trên mạng

1. Các bộ, ngành, địa phương rà quét, phát hiện, kiểm tra, xử lý, yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định hoặc các bộ, ngành, địa phương không xác định được danh tính chủ thể đăng phát quảng cáo vi phạm pháp luật để xử lý và yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì tiếp nhận thông báo quảng cáo vi phạm pháp luật từ các bộ, ngành, địa phương và là đầu mối liên hệ, gửi yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ tới tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam. Khi gửi thông báo tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, địa phương cung cấp kết luận của cơ quan có thẩm quyền về quảng cáo vi phạm pháp luật.

2. Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, người phát hành quảng cáo khi tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Đối với các quảng cáo có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia Việt Nam, phải ngăn chặn, gỡ bỏ kịp thời nhưng không chậm hơn 24 giờ kể từ khi có yêu cầu.

3. Trường hợp không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này thì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định pháp luật. Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi quảng cáo vi phạm pháp luật đã được xử lý theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an.

Điều 19. Thông báo thông tin liên hệ, lưu trữ thông tin hồ sơ hoạt động quảng cáo; chế độ báo cáo, trách nhiệm khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ hoạt động quảng cáo trên mạng

1. Các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam (bao gồm các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài) thực hiện thủ tục thông báo thông tin liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh dịch vụ tại Việt Nam theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Thông báo gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến qua phương tiện điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy xác nhận thông báo. Trường hợp thay đổi thông tin liên hệ, tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam thực hiện lại thủ tục thông báo thông tin liên hệ và gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng phải lưu trữ đầy đủ và bảo đảm khả năng truy cập thông tin, hồ sơ về hoạt động quảng cáo, bao gồm: Thông tin về tên, địa chỉ, chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu pháp lý hợp lệ; tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; mẫu sản phẩm quảng cáo; thời gian cung cấp dịch vụ quảng cáo; vị trí quảng cáo; các tài liệu theo quy định khi thực hiện hoạt động quảng cáo: Hợp đồng, thỏa thuận, các tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo.

Thời gian lưu trữ: Trong 03 năm kể từ ngày cuối cùng quảng cáo được hiển thị.

3. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến qua phương tiện điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ cần tuân thủ các quy định về minh bạch trong hoạt động quảng cáo trên mạng như sau:

a) Thể hiện thông tin của từng quảng cáo cụ thể bao gồm: Tên, địa chỉ của người quảng cáo hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền mua quảng cáo;

b) Khi thực hiện quảng cáo qua công cụ tìm kiếm cần có dấu hiệu phân biệt kết quả hiển thị được tài trợ và kết quả tìm kiếm thông thường.

5. Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có quyền ưu tiên hợp tác với người chuyển tải sản phẩm quảng cáo trên mạng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền tập huấn, đào tạo về quy định của pháp luật về quảng cáo và quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 20. Quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng

1. Quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo (Màn hình LED - Light Emitting Diode, LCD - Liquid crystal display, màn hình đặt trong thang máy và các hình thức tương tự) có kết nối mạng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo, quy định về an ninh mạng và quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng:

a) Có giải pháp kỹ thuật để người phát hành quảng cáo, người quảng cáo có thể kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng;

b) Lưu trữ và cung cấp khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về quảng cáo tại địa phương các thông tin sau đây:

Số lượng sản phẩm quảng cáo.

Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; thời gian, lịch phát quảng cáo.

Tên đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo.

c) Ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

3. Việc thực hiện quảng cáo bằng các màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng đặt trong thang máy phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các yêu cầu về an toàn thang máy.

4. Việc lắp đặt và sử dụng các thiết bị có chức năng thu thập dữ liệu trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng chỉ được thực hiện nhằm mục đích thống kê, phân tích số lượng người xem, hiệu quả tiếp cận của hoạt động quảng cáo và không được thu thập, sử dụng dữ liệu cá nhân. Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư.

5. Hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng là tập hợp từ 02 màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng trở lên được quản lý bởi cùng một tổ chức, cá nhân và có khả năng cập nhật nội dung quảng cáo từ xa thông qua kết nối mạng. Hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng phải bảo đảm khả năng ghi nhận lịch sử hiển thị, thời gian và nội dung quảng cáo để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và tuân thủ các quy định về an toàn thông tin mạng.

6. Thẩm quyền quản lý hoạt động quảng cáo trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo và màn hình điện tử chuyên quảng cáo có kết nối mạng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, quản lý đối với màn hình chuyên quảng cáo và màn hình điện tử chuyên quảng cáo có kết nối mạng trên địa bàn;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, quản lý đối với hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng đặt trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trở lên.

Mục 3

QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG NỘI DUNG PHIM; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP QUẢNG CÁO NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 21. Quảng cáo thương hiệu quốc gia trên Đài truyền thanh cấp xã

1. Đài truyền thanh xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia.

2. Không thực hiện quảng cáo trong khi phát các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền, các nội dung có tính cấp thiết của quốc gia và cấp tỉnh.

Điều 22. Quảng cáo trong nội dung phim

1. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội dung phim phải tuân thủ các quy định về điều kiện, yêu cầu đối với nội dung quảng cáo tại Điều 19, Điều 20 của Luật Quảng cáo và các quy định sau đây:

a) Thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói hoặc ký hiệu, biểu tượng chương trình trước khi bắt đầu phổ biến phim;

b) Trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; các khuyến cáo, cảnh báo trong yêu cầu nội dung quảng cáo đối với từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 4 đến Điều 12 Nghị định này trước khi bắt đầu phổ biến phim.

2. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim được phổ biến trên hệ thống truyền hình thực hiện việc ngắt nội dung để quảng cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật Quảng cáo. Đối với phim được phổ biến trên các nền tảng số báo chí dưới dạng video thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 23. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

Việc cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về hoạt động quảng cáo; xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động quảng cáo, chính sách phát triển ngành công nghiệp quảng cáo; quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.
2. Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định sản phẩm quảng cáo theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.
3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về quảng cáo; đào tạo, bồi dưỡng; hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý trong hoạt động quảng cáo.
4. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện quảng cáo ngoài trời.
5. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trên báo nói, báo hình (trừ nội dung thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định tại Nghị định này); tiếp nhận thủ tục thông báo ra phụ trương chuyên quảng cáo đối với báo in theo quy định pháp luật.
6. Cấp giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam; tiếp nhận thông báo, liên hệ và gửi yêu cầu xử lý đối với hoạt động quảng cáo trên mạng vi phạm pháp luật; phối hợp triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn dịch vụ quảng cáo vi phạm pháp luật.
7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo.
8. Kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.
2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo trong hoạt động thương mại.
2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực công thương.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an

Thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động quảng cáo sử dụng không gian mạng xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm mạng.

Điều 29. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo. Đối với việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trên mạng, bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo tại địa phương; phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định tại Nghị định này; tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển hoạt động quảng cáo.
2. Chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này về việc thông báo sản phẩm quảng cáo tại địa phương.

3. Xây dựng, tổ chức, ban hành quy chế quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời tại địa phương; bố trí quỹ đất cho các công trình quảng cáo, địa điểm cho hoạt động quảng cáo rao vặt phù hợp với kiến trúc đô thị, nông thôn trong quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, tổ chức thực hiện khai thác, đầu tư vị trí quảng cáo ngoài trời tại địa phương theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động quảng cáo thương hiệu quốc gia trên đài truyền thanh xã, phường, đặc khu phục vụ nhiệm vụ chính trị theo thẩm quyền.

4. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo tại địa phương.

5. Phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được phân công và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về quảng cáo tại địa phương.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy phép, xác nhận, văn bản chấp thuận và các văn bản quản lý có liên quan đã được cấp hoặc ban hành theo quy định tại Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng đến thời điểm bị thay thế hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật. Các hồ sơ đang trong quá trình giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế như sau;

“Điều 62. Quảng cáo thiết bị y tế

Quy định quảng cáo thiết bị y tế được thực hiện theo quy định pháp luật về quảng cáo.”

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 70



Mai Văn Chính

Phụ lục
MẪU TRONG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN
QUẢNG CÁO TRONG NƯỚC VÀ MẪU THÔNG BÁO THÔNG TIN
LIÊN HỆ, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ
QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM
(Kèm theo Nghị định số 342/2025/NĐ-CP
Ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo
Mẫu số 02	Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo
Mẫu số 03	Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng
Mẫu số 04	Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam

Mẫu số 01 - Đơn đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Tên cơ quan báo chí (viết chữ in hoa):

- Địa chỉ trụ sở chính:

- Điện thoại: - Fax:

- Email (nếu có):

- Website (nếu có):

- Giấy phép hoạt động phát thanh/truyền hình số...do...cấp ngày.....
thángnăm.

- Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (phát thanh/
truyền hình) trong nước sốdo.....cấp lần.....ngày.....tháng.....năm....(áp
dụng trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

**2. Đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng
cáo trong nước (ghi rõ phát thanh hoặc truyền hình):**

2.1. Tên kênh chương trình:

2.2. Biểu tượng kênh chương trình:

2.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

2.4. Ngôn ngữ thể hiện:

2.5. Đối tượng phục vụ:

2.6. Thời gian phát sóng (từ giờ đến giờ):.....

2.7. Thời lượng phát sóng (Số giờ/ ngày):

2.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới):

- Phát lại:

2.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

2.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						

2.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn "khác")

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: (Đánh dấu ☒ vào ô phù hợp)

Mono ☐

Stereo ☐

Khác ☐

(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn "khác")

2.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

(Tên cơ quan báo chí) bảo đảm nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình theo các định dạng đề xuất tại điểm 2.11 là hoàn toàn giống nhau.

3. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình (áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):

3.1. Tên đối tác liên kết:

3.2. Địa chỉ đối tác liên kết:

- Điện thoại: - Fax:

3.3. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết:

Ngày cấp: Nơi cấp:

3.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên: Sinh ngày: Quốc tịch:

Số căn cước công dân (hoặc hộ chiếu) số:

Ngày cấp: Nơi cấp:

Chức danh:

Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại:

Mã số định danh:

3.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Đối tác liên kết	Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
				Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ

3.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay: Diện tích; số lượng máy quay; số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng...):

3.7. Hình thức liên kết:

3.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết:

4. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:

5. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình:

6. Địa điểm đặt phòng tổng không chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:

7. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Quảng bá ☐

Trả tiền ☐

8. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (Đánh dấu ☒ vào ô trống phù hợp)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

Khác ☐

.....(*Ghi rõ trong trường hợp thuộc diện "khác"*).....

9. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu:

- Kinh phí hoạt động thường xuyên:

+ Năm 1:

+ Năm 2:

10. Các nội dung khác (nếu có)

11. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

11.1. Họ và tên:

11.2. Chức danh (*Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Giám đốc*):.....

11.3. Mã số định danh:.....

12. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

13. Cam kết

(*Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/truyền hình*) xin cam kết:

13.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/tranh chấp (*tên cơ quan báo chí*) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

13.2. Nếu được cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước, (*tên cơ quan báo chí*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp.

Xác nhận của cơ quan chủ quản
(*Đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương hoặc các bộ, ngành*)
(*Ký tên, đóng dấu*)

Người đứng đầu cơ quan báo chí
(*Ký tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Mẫu số 02 - Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BVHTTDL

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Cấp lần đầu ngày.... tháng..... năm ...

Cấp..... ngày..... tháng..... năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH*Căn cứ Luật Báo chí;*

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (phát thanh/ truyền hình) trong nước số... do cấp ngày... tháng....năm.... (áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung);

Xét đơn kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước số....do....cấp ngày....tháng.... năm..... và hồ sơ bổ sung số ...ngày... tháng....năm.... của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

CẤP PHÉP CHO:**Tên cơ quan báo chí** (viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ trụ sở chính:
- Điện thoại:..... - Fax:
- Email (nếu có):
- Website (nếu có):
- Giấy phép hoạt động phát thanh/truyền hình số.... docấp.... ngày.... tháng.... năm

Được sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước theo các nội dung sau:

1. Quy định về kênh chương trình: (*Phát thanh hoặc Truyền hình*)

1.1. Tên kênh chương trình:

1.2. Biểu tượng kênh chương trình:.....

1.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình:

1.4. Ngôn ngữ thể hiện:

1.5. Đối tượng phục vụ:

1.6. Thời gian phát sóng (*từ.....giờ đến.... giờ*):

1.7. Thời lượng phát sóng (*....giờ/ngày*):

1.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới):

- Phát lại:

1.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

.....

1.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

1.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Đối với kênh chương trình truyền hình

Độ phân giải hình ảnh:

- Đối với kênh chương trình phát thanh

Âm thanh:

1.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

Nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình (tên kênh chương trình) hoàn toàn giống nhau khi phát sóng theo quy định tại điểm 1.11.

2. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:

3. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:
.....

4. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình:

Phương thức dịch vụ quảng bá/Phương thức dịch vụ trả tiền.

5. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình:

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số/Dịch vụ truyền hình cáp tương tự/Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số/Dịch vụ truyền hình cáp IPTV/Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh/Dịch vụ truyền hình di động/Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet.

Khác:

6. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

6.1. Họ và tên:

6.2. Chức danh (Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Giám đốc):

7. Các quy định khác:

Cơ quan báo chí

8. Hiệu lực của Giấy phép:

- Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp.
- Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số.... ngày.... năm... do Bộ cấp (áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).
- Cơ quan chủ quản/cơ quan báo chí được cấp phép có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất các hoạt động liên kết sản xuất chương trình trên kênh (nếu có); thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí, truyền dẫn, phát sóng, các văn bản pháp luật khác có liên quan và các quy định ghi trong Giấy phép.

Nơi nhận:

- Cơ quan báo chí được cấp phép;
- Cơ quan chủ quản;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND, Sở VH-TTDL, Sở VH-TT;
-
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 03 - Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng... năm...

**THÔNG BÁO THÔNG TIN LIÊN HỆ CỦA TỔ CHỨC,
DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO
TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13; Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15 và Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo;

Chúng tôi thông báo thông tin liên hệ của chúng tôi như sau:

1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- Số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp:
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng giới thiệu hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp:
- Địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng kinh doanh dịch vụ quảng cáo:
- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ:

(Đối với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới vào Việt Nam

- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính:.....
- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam:)

2. Thông tin liên hệ:

- Đầu mối liên hệ:.....

(Đối với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới vào Việt Nam)

- Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đại diện liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Địa chỉ tại Việt Nam:)

- Địa chỉ Email:

- Số điện thoại liên hệ:

Chúng tôi xác nhận rằng những thông tin do chúng tôi cung cấp trên đây là chính xác và cam kết chịu trách nhiệm về những thông tin này.

**XÁC NHẬN CỦA CÁ NHÂN/
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐÚNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 04 - Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng... năm...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Thông tin chung:

- 1.1. Tên tổ chức, doanh nghiệp:
- 1.2. Địa chỉ:
- 1.3. Số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp:
- 1.4. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, địa chỉ email:.....
- 1.5. Số Giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày.....tháng.....năm...

2. Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam:

- 2.1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng năm:....
- 2.2. Số lượng quảng cáo vi phạm pháp luật đã được ngăn chặn, gỡ bỏ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:.....
- 2.3. Số lượng quảng cáo vi phạm khác đã được tổ chức, doanh nghiệp chủ động rà soát, gỡ bỏ:.....
- 2.4. Số lượng giải quyết khiếu nại của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ:...
- 2.5. Việc xác minh danh tính người quảng cáo và xử lý tài khoản quảng cáo chưa được xác thực danh tính:.....
- 2.6. Việc thực hiện quy định tại điểm a, b, c, k Điều 23 Nghị định 55/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

.....

- Lưu:.....

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)